

**BẢNG QUY ĐỐI TƯƠNG ĐƯƠNG NGUỒN ĐẦU VÀO VÀ ĐIỂM TRÚNG TUYỂN
GIỮA CÁC PHƯƠNG THỨC XÉT TUYỂN ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY NĂM 2025
CỦA ĐẠI HỌC HUẾ**

*(Ban hành kèm theo Thông báo số /TB-HĐTSDH ngày 23 tháng 7 năm 2025
của Hội đồng tuyển sinh đại học hệ chính quy Đại học Huế)*

Điểm thi THPT	Điểm học tập cấp THPT (học bạ)	Điểm thi ĐGNL ĐHQG TPHCM	Điểm thi ĐGNL ĐHQG Hà Nội
15.00	18.00	600	75
15.01	18.01	600	75
15.02	18.01	601	75
15.03	18.01	601	75
15.04	18.02	602	75
15.05	18.02	602	75
15.06	18.02	602	75
15.07	18.03	603	75
15.08	18.03	603	75
15.09	18.03	604	75
15.10	18.04	604	76
15.11	18.04	604	76
15.12	18.04	605	76
15.13	18.05	605	76
15.14	18.05	606	76
15.15	18.05	606	76
15.16	18.06	606	76
15.17	18.06	607	76
15.18	18.06	607	76
15.19	18.07	608	76
15.20	18.07	608	76
15.21	18.07	608	76
15.22	18.08	609	76
15.23	18.08	609	76
15.24	18.08	610	76
15.25	18.08	610	76
15.26	18.09	610	76
15.27	18.09	611	76

Điểm thi THPT	Điểm học tập cấp THPT (học bạ)	Điểm thi ĐGNL ĐHQG TPHCM	Điểm thi ĐGNL ĐHQG Hà Nội
15.28	18.09	611	76
15.29	18.10	612	76
15.30	18.10	612	77
15.31	18.10	612	77
15.32	18.11	613	77
15.33	18.11	613	77
15.34	18.11	614	77
15.35	18.12	614	77
15.36	18.12	614	77
15.37	18.12	615	77
15.38	18.12	615	77
15.39	18.13	616	77
15.40	18.13	616	77
15.41	18.13	616	77
15.42	18.14	617	77
15.43	18.14	617	77
15.44	18.14	618	77
15.45	18.15	618	77
15.46	18.15	618	77
15.47	18.15	619	77
15.48	18.15	619	77
15.49	18.16	620	77
15.50	18.16	620	78
15.51	18.17	620	78
15.52	18.17	621	78
15.53	18.17	621	78
15.54	18.18	622	78
15.55	18.18	622	78
15.56	18.18	622	78
15.57	18.19	623	78
15.58	18.19	623	78
15.59	18.19	624	78
15.60	18.20	624	78
15.61	18.20	624	78
15.62	18.20	625	78

Điểm thi THPT	Điểm học tập cấp THPT (học bạ)	Điểm thi ĐGNL ĐHQG TPHCM	Điểm thi ĐGNL ĐHQG Hà Nội
15.63	18.21	625	78
15.64	18.21	626	78
15.65	18.21	626	78
15.66	18.22	626	78
15.67	18.22	627	78
15.68	18.22	627	78
15.69	18.23	628	78
15.70	18.23	628	79
15.71	18.23	628	79
15.72	18.24	629	79
15.73	18.24	629	79
15.74	18.24	630	79
15.75	18.24	630	79
15.76	18.25	630	79
15.77	18.25	631	79
15.78	18.25	631	79
15.79	18.25	632	79
15.80	18.26	632	79
15.81	18.26	632	79
15.82	18.26	633	79
15.83	18.26	633	79
15.84	18.27	634	79
15.85	18.27	634	79
15.86	18.27	634	79
15.87	18.27	635	79
15.88	18.28	635	79
15.89	18.28	636	79
15.90	18.28	636	80
15.91	18.28	636	80
15.92	18.29	637	80
15.93	18.29	637	80
15.94	18.29	638	80
15.95	18.29	638	80
15.96	18.30	638	80
15.97	18.30	639	80

Điểm thi THPT	Điểm học tập cấp THPT (học bạ)	Điểm thi ĐGNL ĐHQG TPHCM	Điểm thi ĐGNL ĐHQG Hà Nội
15.98	18.30	639	80
15.99	18.30	640	80
16.00	18.30	640	80
16.01	18.31	640	80
16.02	18.31	641	80
16.03	18.32	641	80
16.04	18.32	642	80
16.05	18.33	642	80
16.06	18.33	642	80
16.07	18.34	643	80
16.08	18.34	643	80
16.09	18.35	644	80
16.10	18.35	644	81
16.11	18.36	644	81
16.12	18.36	645	81
16.13	18.37	645	81
16.14	18.37	646	81
16.15	18.38	646	81
16.16	18.38	646	81
16.17	18.39	647	81
16.18	18.39	647	81
16.19	18.40	648	81
16.20	18.40	648	81
16.21	18.41	648	81
16.22	18.41	649	81
16.23	18.42	649	81
16.24	18.42	650	81
16.25	18.43	650	81
16.26	18.44	650	81
16.27	18.44	651	81
16.28	18.45	651	81
16.29	18.45	652	81
16.30	18.46	652	82
16.31	18.46	652	82
16.32	18.47	653	82

Điểm thi THPT	Điểm học tập cấp THPT (học bạ)	Điểm thi ĐGNL ĐHQG TPHCM	Điểm thi ĐGNL ĐHQG Hà Nội
16.33	18.47	653	82
16.34	18.48	654	82
16.35	18.48	654	82
16.36	18.49	654	82
16.37	18.49	655	82
16.38	18.50	655	82
16.39	18.50	656	82
16.40	18.51	656	82
16.41	18.51	656	82
16.42	18.52	657	82
16.43	18.52	657	82
16.44	18.53	658	82
16.45	18.53	658	82
16.46	18.54	658	82
16.47	18.54	659	82
16.48	18.55	659	82
16.49	18.55	660	82
16.50	18.56	660	83
16.51	18.57	660	83
16.52	18.59	661	83
16.53	18.60	661	83
16.54	18.61	662	83
16.55	18.62	662	83
16.56	18.63	662	83
16.57	18.64	663	83
16.58	18.65	663	83
16.59	18.66	664	83
16.60	18.68	664	83
16.61	18.69	664	83
16.62	18.70	665	83
16.63	18.71	665	83
16.64	18.72	666	83
16.65	18.73	666	83
16.66	18.74	666	83
16.67	18.75	667	83

Điểm thi THPT	Điểm học tập cấp THPT (học bạ)	Điểm thi ĐGNL ĐHQG TPHCM	Điểm thi ĐGNL ĐHQG Hà Nội
16.68	18.77	667	83
16.69	18.78	668	83
16.70	18.79	668	84
16.71	18.80	668	84
16.72	18.81	669	84
16.73	18.82	669	84
16.74	18.83	670	84
16.75	18.84	670	84
16.76	18.86	670	84
16.77	18.87	671	84
16.78	18.88	671	84
16.79	18.89	672	84
16.80	18.90	672	84
16.81	18.91	672	84
16.82	18.92	673	84
16.83	18.93	673	84
16.84	18.95	674	84
16.85	18.96	674	84
16.86	18.97	674	84
16.87	18.98	675	84
16.88	18.99	675	84
16.89	19.00	676	84
16.90	19.01	676	85
16.91	19.02	676	85
16.92	19.04	677	85
16.93	19.05	677	85
16.94	19.06	678	85
16.95	19.07	678	85
16.96	19.08	678	85
16.97	19.09	679	85
16.98	19.10	679	85
16.99	19.11	680	85
17.00	19.13	680	85
17.01	19.14	680	85
17.02	19.15	681	85

Điểm thi THPT	Điểm học tập cấp THPT (học bạ)	Điểm thi ĐGNL ĐHQG TPHCM	Điểm thi ĐGNL ĐHQG Hà Nội
17.03	19.16	681	85
17.04	19.17	682	85
17.05	19.18	682	85
17.06	19.19	682	85
17.07	19.20	683	85
17.08	19.22	683	85
17.09	19.23	684	85
17.10	19.24	684	86
17.11	19.25	684	86
17.12	19.26	685	86
17.13	19.27	685	86
17.14	19.28	686	86
17.15	19.29	686	86
17.16	19.31	686	86
17.17	19.32	687	86
17.18	19.33	687	86
17.19	19.34	688	86
17.20	19.35	688	86
17.21	19.36	688	86
17.22	19.37	689	86
17.23	19.38	689	86
17.24	19.39	690	86
17.25	19.41	690	86
17.26	19.42	690	86
17.27	19.43	691	86
17.28	19.44	691	86
17.29	19.45	692	86
17.30	19.46	692	87
17.31	19.47	692	87
17.32	19.49	693	87
17.33	19.50	693	87
17.34	19.51	694	87
17.35	19.52	694	87
17.36	19.53	694	87
17.37	19.54	695	87

Điểm thi THPT	Điểm học tập cấp THPT (học bạ)	Điểm thi ĐGNL ĐHQG TPHCM	Điểm thi ĐGNL ĐHQG Hà Nội
17.38	19.55	695	87
17.39	19.56	696	87
17.40	19.57	696	87
17.41	19.59	696	87
17.42	19.60	697	87
17.43	19.61	697	87
17.44	19.62	698	87
17.45	19.63	698	87
17.46	19.64	698	87
17.47	19.65	699	87
17.48	19.67	699	87
17.49	19.68	700	87
17.50	19.69	700	88
17.51	19.70	700	88
17.52	19.71	701	88
17.53	19.72	701	88
17.54	19.73	702	88
17.55	19.74	702	88
17.56	19.75	702	88
17.57	19.77	703	88
17.58	19.78	703	88
17.59	19.79	704	88
17.60	19.80	704	88
17.61	19.81	704	88
17.62	19.82	705	88
17.63	19.83	705	88
17.64	19.84	706	88
17.65	19.86	706	88
17.66	19.87	706	88
17.67	19.88	707	88
17.68	19.89	707	88
17.69	19.90	708	88
17.70	19.91	708	88
17.71	19.92	708	89
17.72	19.93	709	89

Điểm thi THPT	Điểm học tập cấp THPT (học bạ)	Điểm thi ĐGNL ĐHQG TPHCM	Điểm thi ĐGNL ĐHQG Hà Nội
17.73	19.95	709	89
17.74	19.96	710	89
17.75	19.97	710	89
17.76	19.98	710	89
17.77	19.99	711	89
17.78	20.00	711	89
17.79	20.01	712	89
17.80	20.02	712	89
17.81	20.04	712	89
17.82	20.05	713	89
17.83	20.06	713	89
17.84	20.07	714	89
17.85	20.08	714	89
17.86	20.09	714	89
17.87	20.10	715	89
17.88	20.11	715	89
17.89	20.13	716	89
17.90	20.14	716	89
17.91	20.15	716	90
17.92	20.16	717	90
17.93	20.17	717	90
17.94	20.18	718	90
17.95	20.19	718	90
17.96	20.20	718	90
17.97	20.22	719	90
17.98	20.23	719	90
17.99	20.24	720	90
18.00	20.25	720	90
18.01	20.26	720	90
18.02	20.27	721	90
18.03	20.28	721	90
18.04	20.29	722	90
18.05	20.31	722	90
18.06	20.32	722	90
18.07	20.33	723	90

Điểm thi THPT	Điểm học tập cấp THPT (học bạ)	Điểm thi ĐGNL ĐHQG TPHCM	Điểm thi ĐGNL ĐHQG Hà Nội
18.08	20.34	723	90
18.09	20.35	724	90
18.10	20.36	724	90
18.11	20.37	724	91
18.12	20.38	725	91
18.13	20.40	725	91
18.14	20.41	726	91
18.15	20.42	726	91
18.16	20.43	726	91
18.17	20.44	727	91
18.18	20.45	727	91
18.19	20.46	728	91
18.20	20.47	728	91
18.21	20.49	728	91
18.22	20.50	729	91
18.23	20.51	729	91
18.24	20.52	730	91
18.25	20.53	730	91
18.26	20.54	730	91
18.27	20.55	731	91
18.28	20.56	731	91
18.29	20.58	732	91
18.30	20.59	732	91
18.31	20.60	732	92
18.32	20.61	733	92
18.33	20.62	733	92
18.34	20.63	734	92
18.35	20.64	734	92
18.36	20.65	734	92
18.37	20.67	735	92
18.38	20.68	735	92
18.39	20.69	736	92
18.40	20.70	736	92
18.41	20.71	736	92
18.42	20.72	737	92

Điểm thi THPT	Điểm học tập cấp THPT (học bạ)	Điểm thi ĐGNL ĐHQG TPHCM	Điểm thi ĐGNL ĐHQG Hà Nội
18.43	20.73	737	92
18.44	20.74	738	92
18.45	20.76	738	92
18.46	20.77	738	92
18.47	20.78	739	92
18.48	20.79	739	92
18.49	20.80	740	92
18.50	20.81	740	92
18.51	20.82	740	93
18.52	20.83	741	93
18.53	20.85	741	93
18.54	20.86	742	93
18.55	20.87	742	93
18.56	20.88	742	93
18.57	20.89	743	93
18.58	20.90	743	93
18.59	20.91	744	93
18.60	20.92	744	93
18.61	20.94	744	93
18.62	20.95	745	93
18.63	20.96	745	93
18.64	20.97	746	93
18.65	20.98	746	93
18.66	20.99	746	93
18.67	21.00	747	93
18.68	21.01	747	93
18.69	21.03	748	93
18.70	21.04	748	93
18.71	21.05	748	94
18.72	21.06	749	94
18.73	21.07	749	94
18.74	21.08	750	94
18.75	21.09	750	94
18.76	21.10	750	94
18.77	21.12	751	94

Điểm thi THPT	Điểm học tập cấp THPT (học bạ)	Điểm thi ĐGNL ĐHQG TPHCM	Điểm thi ĐGNL ĐHQG Hà Nội
18.78	21.13	751	94
18.79	21.14	752	94
18.80	21.15	752	94
18.81	21.16	752	94
18.82	21.17	753	94
18.83	21.18	753	94
18.84	21.19	754	94
18.85	21.21	754	94
18.86	21.22	754	94
18.87	21.23	755	94
18.88	21.24	755	94
18.89	21.25	756	94
18.90	21.26	756	94
18.91	21.27	756	95
18.92	21.28	757	95
18.93	21.30	757	95
18.94	21.31	758	95
18.95	21.32	758	95
18.96	21.33	758	95
18.97	21.34	759	95
18.98	21.35	759	95
18.99	21.36	760	95
19.00	21.37	760	95
19.01	21.39	760	95
19.02	21.40	761	95
19.03	21.41	761	95
19.04	21.42	762	95
19.05	21.43	762	95
19.06	21.44	762	95
19.07	21.45	763	95
19.08	21.46	763	95
19.09	21.48	764	95
19.10	21.49	764	95
19.11	21.50	764	96
19.12	21.51	765	96

Điểm thi THPT	Điểm học tập cấp THPT (học bạ)	Điểm thi ĐGNL ĐHQG TPHCM	Điểm thi ĐGNL ĐHQG Hà Nội
19.13	21.52	765	96
19.14	21.53	766	96
19.15	21.54	766	96
19.16	21.55	766	96
19.17	21.57	767	96
19.18	21.58	767	96
19.19	21.59	768	96
19.20	21.60	768	96
19.21	21.61	768	96
19.22	21.62	769	96
19.23	21.63	769	96
19.24	21.64	770	96
19.25	21.66	770	96
19.26	21.67	770	96
19.27	21.68	771	96
19.28	21.69	771	96
19.29	21.70	772	96
19.30	21.71	772	96
19.31	21.72	772	97
19.32	21.73	773	97
19.33	21.75	773	97
19.34	21.76	774	97
19.35	21.77	774	97
19.36	21.78	774	97
19.37	21.79	775	97
19.38	21.80	775	97
19.39	21.81	776	97
19.40	21.82	776	97
19.41	21.84	776	97
19.42	21.85	777	97
19.43	21.86	777	97
19.44	21.87	778	97
19.45	21.88	778	97
19.46	21.89	778	97
19.47	21.90	779	97

Điểm thi THPT	Điểm học tập cấp THPT (học bạ)	Điểm thi ĐGNL ĐHQG TPHCM	Điểm thi ĐGNL ĐHQG Hà Nội
19.48	21.91	779	97
19.49	21.93	780	97
19.50	21.94	780	97
19.51	21.95	780	98
19.52	21.96	781	98
19.53	21.97	781	98
19.54	21.98	782	98
19.55	21.99	782	98
19.56	22.00	782	98
19.57	22.02	783	98
19.58	22.03	783	98
19.59	22.04	784	98
19.60	22.05	784	98
19.61	22.06	784	98
19.62	22.07	785	98
19.63	22.08	785	98
19.64	22.09	786	98
19.65	22.11	786	98
19.66	22.12	786	98
19.67	22.13	787	98
19.68	22.14	787	98
19.69	22.15	788	98
19.70	22.16	788	98
19.71	22.17	788	99
19.72	22.18	789	99
19.73	22.20	789	99
19.74	22.21	790	99
19.75	22.22	790	99
19.76	22.23	790	99
19.77	22.24	791	99
19.78	22.25	791	99
19.79	22.26	792	99
19.80	22.27	792	99
19.81	22.29	792	99
19.82	22.30	793	99

Điểm thi THPT	Điểm học tập cấp THPT (học bạ)	Điểm thi ĐGNL ĐHQG TPHCM	Điểm thi ĐGNL ĐHQG Hà Nội
19.83	22.31	793	99
19.84	22.32	794	99
19.85	22.33	794	99
19.86	22.34	794	99
19.87	22.35	795	99
19.88	22.36	795	99
19.89	22.38	796	99
19.90	22.39	796	99
19.91	22.40	796	100
19.92	22.41	797	100
19.93	22.42	797	100
19.94	22.43	798	100
19.95	22.44	798	100
19.96	22.45	798	100
19.97	22.47	799	100
19.98	22.48	799	100
19.99	22.49	800	100
20.00	22.50	800	100
20.01	22.50	800	100
20.02	22.51	801	100
20.03	22.52	801	100
20.04	22.52	802	100
20.05	22.52	802	100
20.06	22.53	802	100
20.07	22.54	803	100
20.08	22.54	803	100
20.09	22.55	804	100
20.10	22.55	804	100
20.11	22.55	804	101
20.12	22.56	805	101
20.13	22.56	805	101
20.14	22.57	806	101
20.15	22.57	806	101
20.16	22.58	806	101
20.17	22.59	807	101

Điểm thi THPT	Điểm học tập cấp THPT (học bạ)	Điểm thi ĐGNL ĐHQG TPHCM	Điểm thi ĐGNL ĐHQG Hà Nội
20.18	22.59	807	101
20.19	22.59	808	101
20.20	22.60	808	101
20.21	22.61	808	101
20.22	22.61	809	101
20.23	22.62	809	101
20.24	22.62	810	101
20.25	22.63	810	101
20.26	22.63	810	101
20.27	22.63	811	101
20.28	22.64	811	101
20.29	22.64	812	101
20.30	22.65	812	102
20.31	22.66	812	102
20.32	22.66	813	102
20.33	22.66	813	102
20.34	22.67	814	102
20.35	22.67	814	102
20.36	22.68	814	102
20.37	22.69	815	102
20.38	22.69	815	102
20.39	22.70	816	102
20.40	22.70	816	102
20.41	22.70	816	102
20.42	22.71	817	102
20.43	22.72	817	102
20.44	22.72	818	102
20.45	22.73	818	102
20.46	22.73	818	102
20.47	22.73	819	102
20.48	22.74	819	102
20.49	22.74	820	102
20.50	22.75	820	103
20.51	22.75	820	103
20.52	22.76	821	103

Điểm thi THPT	Điểm học tập cấp THPT (học bạ)	Điểm thi ĐGNL ĐHQG TPHCM	Điểm thi ĐGNL ĐHQG Hà Nội
20.53	22.77	821	103
20.54	22.77	822	103
20.55	22.77	822	103
20.56	22.78	822	103
20.57	22.79	823	103
20.58	22.79	823	103
20.59	22.80	824	103
20.60	22.80	824	103
20.61	22.80	824	103
20.62	22.81	825	103
20.63	22.81	825	103
20.64	22.82	826	103
20.65	22.82	826	103
20.66	22.83	826	103
20.67	22.84	827	103
20.68	22.84	827	103
20.69	22.84	828	103
20.70	22.85	828	104
20.71	22.86	828	104
20.72	22.86	829	104
20.73	22.87	829	104
20.74	22.87	830	104
20.75	22.88	830	104
20.76	22.88	830	104
20.77	22.88	831	104
20.78	22.89	831	104
20.79	22.89	832	104
20.80	22.90	832	104
20.81	22.91	832	104
20.82	22.91	833	104
20.83	22.91	833	104
20.84	22.92	834	104
20.85	22.92	834	104
20.86	22.93	834	104
20.87	22.94	835	104

Điểm thi THPT	Điểm học tập cấp THPT (học bạ)	Điểm thi ĐGNL ĐHQG TPHCM	Điểm thi ĐGNL ĐHQG Hà Nội
20.88	22.94	835	104
20.89	22.95	836	104
20.90	22.95	836	104
20.91	22.95	836	105
20.92	22.96	837	105
20.93	22.97	837	105
20.94	22.97	838	105
20.95	22.98	838	105
20.96	22.98	838	105
20.97	22.98	839	105
20.98	22.99	839	105
20.99	22.99	840	105
21.00	23.00	840	105
21.01	23.00	840	105
21.02	23.01	841	105
21.03	23.02	841	105
21.04	23.02	842	105
21.05	23.02	842	105
21.06	23.03	842	105
21.07	23.04	843	105
21.08	23.04	843	105
21.09	23.05	844	105
21.10	23.05	844	105
21.11	23.05	844	106
21.12	23.06	845	106
21.13	23.06	845	106
21.14	23.07	846	106
21.15	23.07	846	106
21.16	23.08	846	106
21.17	23.09	847	106
21.18	23.09	847	106
21.19	23.09	848	106
21.20	23.10	848	106
21.21	23.11	848	106
21.22	23.11	849	106

Điểm thi THPT	Điểm học tập cấp THPT (học bạ)	Điểm thi ĐGNL ĐHQG TPHCM	Điểm thi ĐGNL ĐHQG Hà Nội
21.23	23.12	849	106
21.24	23.12	850	106
21.25	23.13	850	106
21.26	23.13	850	106
21.27	23.13	851	106
21.28	23.14	851	106
21.29	23.14	852	106
21.30	23.15	852	107
21.31	23.16	852	107
21.32	23.16	853	107
21.33	23.16	853	107
21.34	23.17	854	107
21.35	23.17	854	107
21.36	23.18	854	107
21.37	23.19	855	107
21.38	23.19	855	107
21.39	23.20	856	107
21.40	23.20	856	107
21.41	23.20	856	107
21.42	23.21	857	107
21.43	23.22	857	107
21.44	23.22	858	107
21.45	23.23	858	107
21.46	23.23	858	107
21.47	23.23	859	107
21.48	23.24	859	107
21.49	23.24	860	107
21.50	23.25	860	108
21.51	23.25	860	108
21.52	23.26	861	108
21.53	23.27	861	108
21.54	23.27	862	108
21.55	23.27	862	108
21.56	23.28	862	108
21.57	23.29	863	108

Điểm thi THPT	Điểm học tập cấp THPT (học bạ)	Điểm thi ĐGNL ĐHQG TPHCM	Điểm thi ĐGNL ĐHQG Hà Nội
21.58	23.29	863	108
21.59	23.30	864	108
21.60	23.30	864	108
21.61	23.30	864	108
21.62	23.31	865	108
21.63	23.31	865	108
21.64	23.32	866	108
21.65	23.32	866	108
21.66	23.33	866	108
21.67	23.34	867	108
21.68	23.34	867	108
21.69	23.34	868	108
21.70	23.35	868	109
21.71	23.36	868	109
21.72	23.36	869	109
21.73	23.37	869	109
21.74	23.37	870	109
21.75	23.38	870	109
21.76	23.38	870	109
21.77	23.38	871	109
21.78	23.39	871	109
21.79	23.39	872	109
21.80	23.40	872	109
21.81	23.40	872	109
21.82	23.41	873	109
21.83	23.41	873	109
21.84	23.42	874	109
21.85	23.42	874	109
21.86	23.43	874	109
21.87	23.43	875	109
21.88	23.44	875	109
21.89	23.45	876	109
21.90	23.45	876	109
21.91	23.45	876	110
21.92	23.46	877	110

Điểm thi THPT	Điểm học tập cấp THPT (học bạ)	Điểm thi ĐGNL ĐHQG TPHCM	Điểm thi ĐGNL ĐHQG Hà Nội
21.93	23.47	877	110
21.94	23.47	878	110
21.95	23.48	878	110
21.96	23.48	878	110
21.97	23.48	879	110
21.98	23.49	879	110
21.99	23.49	880	110
22.00	23.50	880	110
22.01	23.51	880	110
22.02	23.51	881	110
22.03	23.52	881	110
22.04	23.52	882	110
22.05	23.53	882	110
22.06	23.53	882	110
22.07	23.54	883	110
22.08	23.54	883	110
22.09	23.55	884	110
22.10	23.55	884	110
22.11	23.56	884	111
22.12	23.57	885	111
22.13	23.57	885	111
22.14	23.58	886	111
22.15	23.58	886	111
22.16	23.59	886	111
22.17	23.59	887	111
22.18	23.60	887	111
22.19	23.60	888	111
22.20	23.61	888	111
22.21	23.62	888	111
22.22	23.62	889	111
22.23	23.63	889	111
22.24	23.63	890	111
22.25	23.64	890	111
22.26	23.64	890	111
22.27	23.65	891	111

Điểm thi THPT	Điểm học tập cấp THPT (học bạ)	Điểm thi ĐGNL ĐHQG TPHCM	Điểm thi ĐGNL ĐHQG Hà Nội
22.28	23.65	891	111
22.29	23.66	892	111
22.30	23.66	892	111
22.31	23.67	892	112
22.32	23.68	893	112
22.33	23.68	893	112
22.34	23.69	894	112
22.35	23.69	894	112
22.36	23.70	894	112
22.37	23.70	895	112
22.38	23.71	895	112
22.39	23.71	896	112
22.40	23.72	896	112
22.41	23.73	896	112
22.42	23.73	897	112
22.43	23.74	897	112
22.44	23.74	898	112
22.45	23.75	898	112
22.46	23.75	898	112
22.47	23.76	899	112
22.48	23.76	899	112
22.49	23.77	900	112
22.50	23.77	900	112
22.51	23.78	900	113
22.52	23.79	901	113
22.53	23.79	901	113
22.54	23.80	902	113
22.55	23.80	902	113
22.56	23.81	902	113
22.57	23.81	903	113
22.58	23.82	903	113
22.59	23.82	904	113
22.60	23.83	904	113
22.61	23.84	904	113
22.62	23.84	905	113

Điểm thi THPT	Điểm học tập cấp THPT (học bạ)	Điểm thi ĐGNL ĐHQG TPHCM	Điểm thi ĐGNL ĐHQG Hà Nội
22.63	23.85	905	113
22.64	23.85	906	113
22.65	23.86	906	113
22.66	23.86	906	113
22.67	23.87	907	113
22.68	23.87	907	113
22.69	23.88	908	113
22.70	23.88	908	113
22.71	23.89	908	114
22.72	23.90	909	114
22.73	23.90	909	114
22.74	23.91	910	114
22.75	23.91	910	114
22.76	23.92	910	114
22.77	23.92	911	114
22.78	23.93	911	114
22.79	23.93	912	114
22.80	23.94	912	114
22.81	23.95	912	114
22.82	23.95	913	114
22.83	23.96	913	114
22.84	23.96	914	114
22.85	23.97	914	114
22.86	23.97	914	114
22.87	23.98	915	114
22.88	23.98	915	114
22.89	23.99	916	114
22.90	23.99	916	114
22.91	24.00	916	115
22.92	24.01	917	115
22.93	24.01	917	115
22.94	24.02	918	115
22.95	24.02	918	115
22.96	24.03	918	115
22.97	24.03	919	115

Điểm thi THPT	Điểm học tập cấp THPT (học bạ)	Điểm thi ĐGNL ĐHQG TPHCM	Điểm thi ĐGNL ĐHQG Hà Nội
22.98	24.04	919	115
22.99	24.04	920	115
23.00	24.05	920	115
23.01	24.06	920	115
23.02	24.06	921	115
23.03	24.07	921	115
23.04	24.07	922	115
23.05	24.08	922	115
23.06	24.08	922	115
23.07	24.09	923	115
23.08	24.09	923	115
23.09	24.10	924	115
23.10	24.10	924	115
23.11	24.11	924	116
23.12	24.12	925	116
23.13	24.12	925	116
23.14	24.13	926	116
23.15	24.13	926	116
23.16	24.14	926	116
23.17	24.14	927	116
23.18	24.15	927	116
23.19	24.15	928	116
23.20	24.16	928	116
23.21	24.17	928	116
23.22	24.17	929	116
23.23	24.18	929	116
23.24	24.18	930	116
23.25	24.19	930	116
23.26	24.19	930	116
23.27	24.20	931	116
23.28	24.20	931	116
23.29	24.21	932	116
23.30	24.21	932	116
23.31	24.22	932	117
23.32	24.23	933	117

Điểm thi THPT	Điểm học tập cấp THPT (học bạ)	Điểm thi ĐGNL ĐHQG TPHCM	Điểm thi ĐGNL ĐHQG Hà Nội
23.33	24.23	933	117
23.34	24.24	934	117
23.35	24.24	934	117
23.36	24.25	934	117
23.37	24.25	935	117
23.38	24.26	935	117
23.39	24.26	936	117
23.40	24.27	936	117
23.41	24.28	936	117
23.42	24.28	937	117
23.43	24.29	937	117
23.44	24.29	938	117
23.45	24.30	938	117
23.46	24.30	938	117
23.47	24.31	939	117
23.48	24.31	939	117
23.49	24.32	940	117
23.50	24.32	940	117
23.51	24.33	940	118
23.52	24.34	941	118
23.53	24.34	941	118
23.54	24.35	942	118
23.55	24.35	942	118
23.56	24.36	942	118
23.57	24.36	943	118
23.58	24.37	943	118
23.59	24.37	944	118
23.60	24.38	944	118
23.61	24.39	944	118
23.62	24.39	945	118
23.63	24.40	945	118
23.64	24.40	946	118
23.65	24.41	946	118
23.66	24.41	946	118
23.67	24.42	947	118

Điểm thi THPT	Điểm học tập cấp THPT (học bạ)	Điểm thi ĐGNL ĐHQG TPHCM	Điểm thi ĐGNL ĐHQG Hà Nội
23.68	24.42	947	118
23.69	24.43	948	118
23.70	24.43	948	118
23.71	24.44	948	119
23.72	24.45	949	119
23.73	24.45	949	119
23.74	24.46	950	119
23.75	24.46	950	119
23.76	24.47	950	119
23.77	24.47	951	119
23.78	24.48	951	119
23.79	24.48	952	119
23.80	24.49	952	119
23.81	24.50	952	119
23.82	24.50	953	119
23.83	24.51	953	119
23.84	24.51	954	119
23.85	24.52	954	119
23.86	24.52	954	119
23.87	24.53	955	119
23.88	24.53	955	119
23.89	24.54	956	119
23.90	24.54	956	119
23.91	24.55	956	120
23.92	24.56	957	120
23.93	24.56	957	120
23.94	24.57	958	120
23.95	24.57	958	120
23.96	24.58	958	120
23.97	24.58	959	120
23.98	24.59	959	120
23.99	24.59	960	120
24.00	24.60	960	120
24.01	24.61	960	120
24.02	24.62	961	120

Điểm thi THPT	Điểm học tập cấp THPT (học bạ)	Điểm thi ĐGNL ĐHQG TPHCM	Điểm thi ĐGNL ĐHQG Hà Nội
24.03	24.63	961	120
24.04	24.64	962	120
24.05	24.64	962	120
24.06	24.65	962	120
24.07	24.66	963	120
24.08	24.67	963	120
24.09	24.68	964	120
24.10	24.69	964	120
24.11	24.70	964	121
24.12	24.71	965	121
24.13	24.72	965	121
24.14	24.73	966	121
24.15	24.73	966	121
24.16	24.74	966	121
24.17	24.75	967	121
24.18	24.76	967	121
24.19	24.77	968	121
24.20	24.78	968	121
24.21	24.79	968	121
24.22	24.80	969	121
24.23	24.81	969	121
24.24	24.82	970	121
24.25	24.82	970	121
24.26	24.83	970	121
24.27	24.84	971	121
24.28	24.85	971	121
24.29	24.86	972	121
24.30	24.87	972	121
24.31	24.88	972	122
24.32	24.89	973	122
24.33	24.90	973	122
24.34	24.91	974	122
24.35	24.91	974	122
24.36	24.92	974	122
24.37	24.93	975	122

Điểm thi THPT	Điểm học tập cấp THPT (học bạ)	Điểm thi ĐGNL ĐHQG TPHCM	Điểm thi ĐGNL ĐHQG Hà Nội
24.38	24.94	975	122
24.39	24.95	976	122
24.40	24.96	976	122
24.41	24.97	976	122
24.42	24.98	977	122
24.43	24.99	977	122
24.44	25.00	978	122
24.45	25.00	978	122
24.46	25.01	978	122
24.47	25.02	979	122
24.48	25.03	979	122
24.49	25.04	980	122
24.50	25.05	980	122
24.51	25.06	980	123
24.52	25.07	981	123
24.53	25.08	981	123
24.54	25.09	982	123
24.55	25.09	982	123
24.56	25.10	982	123
24.57	25.11	983	123
24.58	25.12	983	123
24.59	25.13	984	123
24.60	25.14	984	123
24.61	25.15	984	123
24.62	25.16	985	123
24.63	25.17	985	123
24.64	25.18	986	123
24.65	25.18	986	123
24.66	25.19	986	123
24.67	25.20	987	123
24.68	25.21	987	123
24.69	25.22	988	123
24.70	25.23	988	123
24.71	25.24	988	124
24.72	25.25	989	124

Điểm thi THPT	Điểm học tập cấp THPT (học bạ)	Điểm thi ĐGNL ĐHQG TPHCM	Điểm thi ĐGNL ĐHQG Hà Nội
24.73	25.26	989	124
24.74	25.27	990	124
24.75	25.27	990	124
24.76	25.28	990	124
24.77	25.29	991	124
24.78	25.30	991	124
24.79	25.31	992	124
24.80	25.32	992	124
24.81	25.33	992	124
24.82	25.34	993	124
24.83	25.35	993	124
24.84	25.36	994	124
24.85	25.36	994	124
24.86	25.37	994	124
24.87	25.38	995	124
24.88	25.39	995	124
24.89	25.40	996	124
24.90	25.41	996	124
24.91	25.42	996	125
24.92	25.43	997	125
24.93	25.44	997	125
24.94	25.45	998	125
24.95	25.45	998	125
24.96	25.46	998	125
24.97	25.47	999	125
24.98	25.48	999	125
24.99	25.49	1000	125
25.00	25.50	1000	125
25.01	25.51	1000	125
25.02	25.52	1001	125
25.03	25.53	1001	125
25.04	25.54	1002	125
25.05	25.54	1002	125
25.06	25.55	1002	125
25.07	25.56	1003	125

Điểm thi THPT	Điểm học tập cấp THPT (học bạ)	Điểm thi ĐGNL ĐHQG TPHCM	Điểm thi ĐGNL ĐHQG Hà Nội
25.08	25.57	1003	125
25.09	25.58	1004	125
25.10	25.59	1004	125
25.11	25.60	1004	126
25.12	25.61	1005	126
25.13	25.62	1005	126
25.14	25.63	1006	126
25.15	25.63	1006	126
25.16	25.64	1006	126
25.17	25.65	1007	126
25.18	25.66	1007	126
25.19	25.67	1008	126
25.20	25.68	1008	126
25.21	25.69	1008	126
25.22	25.70	1009	126
25.23	25.71	1009	126
25.24	25.72	1010	126
25.25	25.72	1010	126
25.26	25.73	1010	126
25.27	25.74	1011	126
25.28	25.75	1011	126
25.29	25.76	1012	126
25.30	25.77	1012	126
25.31	25.78	1012	127
25.32	25.79	1013	127
25.33	25.80	1013	127
25.34	25.81	1014	127
25.35	25.81	1014	127
25.36	25.82	1014	127
25.37	25.83	1015	127
25.38	25.84	1015	127
25.39	25.85	1016	127
25.40	25.86	1016	127
25.41	25.87	1016	127
25.42	25.88	1017	127

Điểm thi THPT	Điểm học tập cấp THPT (học bạ)	Điểm thi ĐGNL ĐHQG TPHCM	Điểm thi ĐGNL ĐHQG Hà Nội
25.43	25.89	1017	127
25.44	25.90	1018	127
25.45	25.90	1018	127
25.46	25.91	1018	127
25.47	25.92	1019	127
25.48	25.93	1019	127
25.49	25.94	1020	127
25.50	25.95	1020	127
25.51	25.96	1020	128
25.52	25.97	1021	128
25.53	25.98	1021	128
25.54	25.99	1022	128
25.55	25.99	1022	128
25.56	26.00	1022	128
25.57	26.01	1023	128
25.58	26.02	1023	128
25.59	26.03	1024	128
25.60	26.04	1024	128
25.61	26.05	1024	128
25.62	26.06	1025	128
25.63	26.07	1025	128
25.64	26.08	1026	128
25.65	26.08	1026	128
25.66	26.09	1026	128
25.67	26.10	1027	128
25.68	26.11	1027	128
25.69	26.12	1028	128
25.70	26.13	1028	128
25.71	26.14	1028	129
25.72	26.15	1029	129
25.73	26.16	1029	129
25.74	26.17	1030	129
25.75	26.17	1030	129
25.76	26.18	1030	129
25.77	26.19	1031	129

Điểm thi THPT	Điểm học tập cấp THPT (học bạ)	Điểm thi ĐGNL ĐHQG TPHCM	Điểm thi ĐGNL ĐHQG Hà Nội
25.78	26.20	1031	129
25.79	26.21	1032	129
25.80	26.22	1032	129
25.81	26.23	1032	129
25.82	26.24	1033	129
25.83	26.25	1033	129
25.84	26.26	1034	129
25.85	26.26	1034	129
25.86	26.27	1034	129
25.87	26.28	1035	129
25.88	26.29	1035	129
25.89	26.30	1036	129
25.90	26.31	1036	129
25.91	26.32	1036	130
25.92	26.33	1037	130
25.93	26.34	1037	130
25.94	26.35	1038	130
25.95	26.35	1038	130
25.96	26.36	1038	130
25.97	26.37	1039	130
25.98	26.38	1039	130
25.99	26.39	1040	130
26.00	26.40	1040	130
26.01	26.41	1040	130
26.02	26.42	1041	130
26.03	26.43	1041	130
26.04	26.44	1042	130
26.05	26.44	1042	130
26.06	26.45	1042	130
26.07	26.46	1043	130
26.08	26.47	1043	130
26.09	26.48	1044	130
26.10	26.49	1044	130
26.11	26.50	1044	131
26.12	26.51	1045	131

Điểm thi THPT	Điểm học tập cấp THPT (học bạ)	Điểm thi ĐGNL ĐHQG TPHCM	Điểm thi ĐGNL ĐHQG Hà Nội
26.13	26.52	1045	131
26.14	26.53	1046	131
26.15	26.53	1046	131
26.16	26.54	1046	131
26.17	26.55	1047	131
26.18	26.56	1047	131
26.19	26.57	1048	131
26.20	26.58	1048	131
26.21	26.59	1048	131
26.22	26.60	1049	131
26.23	26.61	1049	131
26.24	26.62	1050	131
26.25	26.62	1050	131
26.26	26.63	1050	131
26.27	26.64	1051	131
26.28	26.65	1051	131
26.29	26.66	1052	131
26.30	26.67	1052	131
26.31	26.68	1052	132
26.32	26.69	1053	132
26.33	26.70	1053	132
26.34	26.71	1054	132
26.35	26.71	1054	132
26.36	26.72	1054	132
26.37	26.73	1055	132
26.38	26.74	1055	132
26.39	26.75	1056	132
26.40	26.76	1056	132
26.41	26.77	1056	132
26.42	26.78	1057	132
26.43	26.79	1057	132
26.44	26.80	1058	132
26.45	26.80	1058	132
26.46	26.81	1058	132
26.47	26.82	1059	132

Điểm thi THPT	Điểm học tập cấp THPT (học bạ)	Điểm thi ĐGNL ĐHQG TPHCM	Điểm thi ĐGNL ĐHQG Hà Nội
26.48	26.83	1059	132
26.49	26.84	1060	132
26.50	26.85	1060	132
26.51	26.86	1060	133
26.52	26.87	1061	133
26.53	26.88	1061	133
26.54	26.89	1062	133
26.55	26.89	1062	133
26.56	26.90	1062	133
26.57	26.91	1063	133
26.58	26.92	1063	133
26.59	26.93	1064	133
26.60	26.94	1064	133
26.61	26.95	1064	133
26.62	26.96	1065	133
26.63	26.97	1065	133
26.64	26.98	1066	133
26.65	26.98	1066	133
26.66	26.99	1066	133
26.67	27.00	1067	133
26.68	27.01	1067	133
26.69	27.02	1068	133
26.70	27.03	1068	133
26.71	27.04	1068	134
26.72	27.05	1069	134
26.73	27.06	1069	134
26.74	27.07	1070	134
26.75	27.07	1070	134
26.76	27.08	1070	134
26.77	27.09	1071	134
26.78	27.10	1071	134
26.79	27.11	1072	134
26.80	27.12	1072	134
26.81	27.13	1072	134
26.82	27.14	1073	134

Điểm thi THPT	Điểm học tập cấp THPT (học bạ)	Điểm thi ĐGNL ĐHQG TPHCM	Điểm thi ĐGNL ĐHQG Hà Nội
26.83	27.15	1073	134
26.84	27.16	1074	134
26.85	27.16	1074	134
26.86	27.17	1074	134
26.87	27.18	1075	134
26.88	27.19	1075	134
26.89	27.20	1076	134
26.90	27.21	1076	134
26.91	27.22	1076	135
26.92	27.23	1077	135
26.93	27.24	1077	135
26.94	27.25	1078	135
26.95	27.25	1078	135
26.96	27.26	1078	135
26.97	27.27	1079	135
26.98	27.28	1079	135
26.99	27.29	1080	135
27.00	27.30	1080	135
27.01	27.31	1080	135
27.02	27.32	1081	135
27.03	27.33	1081	135
27.04	27.34	1082	135
27.05	27.34	1082	135
27.06	27.35	1082	135
27.07	27.36	1083	135
27.08	27.37	1083	135
27.09	27.38	1084	135
27.10	27.39	1084	135
27.11	27.40	1084	136
27.12	27.41	1085	136
27.13	27.42	1085	136
27.14	27.43	1086	136
27.15	27.43	1086	136
27.16	27.44	1086	136
27.17	27.45	1087	136

Điểm thi THPT	Điểm học tập cấp THPT (học bạ)	Điểm thi ĐGNL ĐHQG TPHCM	Điểm thi ĐGNL ĐHQG Hà Nội
27.18	27.46	1087	136
27.19	27.47	1088	136
27.20	27.48	1088	136
27.21	27.49	1088	136
27.22	27.50	1089	136
27.23	27.51	1089	136
27.24	27.52	1090	136
27.25	27.52	1090	136
27.26	27.53	1090	136
27.27	27.54	1091	136
27.28	27.55	1091	136
27.29	27.56	1092	136
27.30	27.57	1092	136
27.31	27.58	1092	137
27.32	27.59	1093	137
27.33	27.60	1093	137
27.34	27.61	1094	137
27.35	27.61	1094	137
27.36	27.62	1094	137
27.37	27.63	1095	137
27.38	27.64	1095	137
27.39	27.65	1096	137
27.40	27.66	1096	137
27.41	27.67	1096	137
27.42	27.68	1097	137
27.43	27.69	1097	137
27.44	27.70	1098	137
27.45	27.70	1098	137
27.46	27.71	1098	137
27.47	27.72	1099	137
27.48	27.73	1099	137
27.49	27.74	1100	137
27.50	27.75	1100	137
27.51	27.76	1100	138
27.52	27.77	1101	138

Điểm thi THPT	Điểm học tập cấp THPT (học bạ)	Điểm thi ĐGNL ĐHQG TPHCM	Điểm thi ĐGNL ĐHQG Hà Nội
27.53	27.78	1101	138
27.54	27.79	1102	138
27.55	27.79	1102	138
27.56	27.80	1102	138
27.57	27.81	1103	138
27.58	27.82	1103	138
27.59	27.83	1104	138
27.60	27.84	1104	138
27.61	27.85	1104	138
27.62	27.86	1105	138
27.63	27.87	1105	138
27.64	27.88	1106	138
27.65	27.88	1106	138
27.66	27.89	1106	138
27.67	27.90	1107	138
27.68	27.91	1107	138
27.69	27.92	1108	138
27.70	27.93	1108	138
27.71	27.94	1108	139
27.72	27.95	1109	139
27.73	27.96	1109	139
27.74	27.97	1110	139
27.75	27.97	1110	139
27.76	27.98	1110	139
27.77	27.99	1111	139
27.78	28.00	1111	139
27.79	28.01	1112	139
27.80	28.02	1112	139
27.81	28.03	1112	139
27.82	28.04	1113	139
27.83	28.05	1113	139
27.84	28.06	1114	139
27.85	28.06	1114	139
27.86	28.07	1114	139
27.87	28.08	1115	139

Điểm thi THPT	Điểm học tập cấp THPT (học bạ)	Điểm thi ĐGNL ĐHQG TPHCM	Điểm thi ĐGNL ĐHQG Hà Nội
27.88	28.09	1115	139
27.89	28.10	1116	139
27.90	28.11	1116	139
27.91	28.12	1116	140
27.92	28.13	1117	140
27.93	28.14	1117	140
27.94	28.15	1118	140
27.95	28.15	1118	140
27.96	28.16	1118	140
27.97	28.17	1119	140
27.98	28.18	1119	140
27.99	28.19	1120	140
28.00	28.20	1120	140
28.01	28.21	1120	140
28.02	28.22	1121	140
28.03	28.23	1121	140
28.04	28.24	1122	140
28.05	28.24	1122	140
28.06	28.25	1122	140
28.07	28.26	1123	140
28.08	28.27	1123	140
28.09	28.28	1124	140
28.10	28.29	1124	140
28.11	28.30	1124	141
28.12	28.31	1125	141
28.13	28.32	1125	141
28.14	28.33	1126	141
28.15	28.33	1126	141
28.16	28.34	1126	141
28.17	28.35	1127	141
28.18	28.36	1127	141
28.19	28.37	1128	141
28.20	28.38	1128	141
28.21	28.39	1128	141
28.22	28.40	1129	141

Điểm thi THPT	Điểm học tập cấp THPT (học bạ)	Điểm thi ĐGNL ĐHQG TPHCM	Điểm thi ĐGNL ĐHQG Hà Nội
28.23	28.41	1129	141
28.24	28.42	1130	141
28.25	28.42	1130	141
28.26	28.43	1130	141
28.27	28.44	1131	141
28.28	28.45	1131	141
28.29	28.46	1132	141
28.30	28.47	1132	141
28.31	28.48	1132	142
28.32	28.49	1133	142
28.33	28.50	1133	142
28.34	28.51	1134	142
28.35	28.51	1134	142
28.36	28.52	1134	142
28.37	28.53	1135	142
28.38	28.54	1135	142
28.39	28.55	1136	142
28.40	28.56	1136	142
28.41	28.57	1136	142
28.42	28.58	1137	142
28.43	28.59	1137	142
28.44	28.60	1138	142
28.45	28.60	1138	142
28.46	28.61	1138	142
28.47	28.62	1139	142
28.48	28.63	1139	142
28.49	28.64	1140	142
28.50	28.65	1140	142
28.51	28.66	1140	143
28.52	28.67	1141	143
28.53	28.68	1141	143
28.54	28.69	1142	143
28.55	28.69	1142	143
28.56	28.70	1142	143
28.57	28.71	1143	143

Điểm thi THPT	Điểm học tập cấp THPT (học bạ)	Điểm thi ĐGNL ĐHQG TPHCM	Điểm thi ĐGNL ĐHQG Hà Nội
28.58	28.72	1143	143
28.59	28.73	1144	143
28.60	28.74	1144	143
28.61	28.75	1144	143
28.62	28.76	1145	143
28.63	28.77	1145	143
28.64	28.78	1146	143
28.65	28.78	1146	143
28.66	28.79	1146	143
28.67	28.80	1147	143
28.68	28.81	1147	143
28.69	28.82	1148	143
28.70	28.83	1148	143
28.71	28.84	1148	144
28.72	28.85	1149	144
28.73	28.86	1149	144
28.74	28.87	1150	144
28.75	28.87	1150	144
28.76	28.88	1150	144
28.77	28.89	1151	144
28.78	28.90	1151	144
28.79	28.91	1152	144
28.80	28.92	1152	144
28.81	28.93	1152	144
28.82	28.94	1153	144
28.83	28.95	1153	144
28.84	28.96	1154	144
28.85	28.96	1154	144
28.86	28.97	1154	144
28.87	28.98	1155	144
28.88	28.99	1155	144
28.89	29.00	1156	144
28.90	29.01	1156	144
28.91	29.02	1156	145
28.92	29.03	1157	145

Điểm thi THPT	Điểm học tập cấp THPT (học bạ)	Điểm thi ĐGNL ĐHQG TPHCM	Điểm thi ĐGNL ĐHQG Hà Nội
28.93	29.04	1157	145
28.94	29.05	1158	145
28.95	29.05	1158	145
28.96	29.06	1158	145
28.97	29.07	1159	145
28.98	29.08	1159	145
28.99	29.09	1160	145
29.00	29.10	1160	145
29.01	29.11	1160	145
29.02	29.12	1161	145
29.03	29.13	1161	145
29.04	29.14	1162	145
29.05	29.14	1162	145
29.06	29.15	1162	145
29.07	29.16	1163	145
29.08	29.17	1163	145
29.09	29.18	1164	145
29.10	29.19	1164	145
29.11	29.20	1164	146
29.12	29.21	1165	146
29.13	29.22	1165	146
29.14	29.23	1166	146
29.15	29.23	1166	146
29.16	29.24	1166	146
29.17	29.25	1167	146
29.18	29.26	1167	146
29.19	29.27	1168	146
29.20	29.28	1168	146
29.21	29.29	1168	146
29.22	29.30	1169	146
29.23	29.31	1169	146
29.24	29.32	1170	146
29.25	29.32	1170	146
29.26	29.33	1170	146
29.27	29.34	1171	146

Điểm thi THPT	Điểm học tập cấp THPT (học bạ)	Điểm thi ĐGNL ĐHQG TPHCM	Điểm thi ĐGNL ĐHQG Hà Nội
29.28	29.35	1171	146
29.29	29.36	1172	146
29.30	29.37	1172	146
29.31	29.38	1172	147
29.32	29.39	1173	147
29.33	29.40	1173	147
29.34	29.41	1174	147
29.35	29.41	1174	147
29.36	29.42	1174	147
29.37	29.43	1175	147
29.38	29.44	1175	147
29.39	29.45	1176	147
29.40	29.46	1176	147
29.41	29.47	1176	147
29.42	29.48	1177	147
29.43	29.49	1177	147
29.44	29.50	1178	147
29.45	29.50	1178	147
29.46	29.51	1178	147
29.47	29.52	1179	147
29.48	29.53	1179	147
29.49	29.54	1180	147
29.50	29.55	1180	147
29.51	29.56	1180	148
29.52	29.57	1181	148
29.53	29.58	1181	148
29.54	29.59	1182	148
29.55	29.59	1182	148
29.56	29.60	1182	148
29.57	29.61	1183	148
29.58	29.62	1183	148
29.59	29.63	1184	148
29.60	29.64	1184	148
29.61	29.65	1184	148
29.62	29.66	1185	148

Điểm thi THPT	Điểm học tập cấp THPT (học bạ)	Điểm thi ĐGNL ĐHQG TPHCM	Điểm thi ĐGNL ĐHQG Hà Nội
29.63	29.67	1185	148
29.64	29.68	1186	148
29.65	29.68	1186	148
29.66	29.69	1186	148
29.67	29.70	1187	148
29.68	29.71	1187	148
29.69	29.72	1188	148
29.70	29.73	1188	148
29.71	29.74	1188	149
29.72	29.75	1189	149
29.73	29.76	1189	149
29.74	29.77	1190	149
29.75	29.77	1190	149
29.76	29.78	1190	149
29.77	29.79	1191	149
29.78	29.80	1191	149
29.79	29.81	1192	149
29.80	29.82	1192	149
29.81	29.83	1192	149
29.82	29.84	1193	149
29.83	29.85	1193	149
29.84	29.86	1194	149
29.85	29.86	1194	149
29.86	29.87	1194	149
29.87	29.88	1195	149
29.88	29.89	1195	149
29.89	29.90	1196	149
29.90	29.91	1196	149
29.91	29.92	1196	150
29.92	29.93	1197	150
29.93	29.94	1197	150
29.94	29.95	1198	150
29.95	29.95	1198	150
29.96	29.96	1198	150
29.97	29.97	1199	150

Điểm thi THPT	Điểm học tập cấp THPT (học bạ)	Điểm thi ĐGNL ĐHQG TPHCM	Điểm thi ĐGNL ĐHQG Hà Nội
29.98	29.98	1199	150
29.99	29.99	1200	150
30.00	30.00	1200	150